

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 12-8-2020

“V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chơn.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Ngọc Duyên và ông Hà Minh Hằng.

Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Minh Dương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 33/2020/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 77/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 09 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 43/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Khu phố Đ, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Anh Trần Văn D, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án chị Nguyễn Thị Tuyết N trình bày như sau:

Chị Nguyễn Thị Tuyết N và anh Trần Văn D cưới nhau vào năm 2008, hôn nhân tự nguyện được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán của địa phương và thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thới Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang vào ngày 13/02/2009. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên cự cãi, hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng đã cố gắng dàn xếp để chung sống cùng nhau lo cho con nhưng không thể tiếp tục chung sống, vợ chồng đã ly thân hơn 06 tháng, nay yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có 01 người con chung là Trần

Quốc H, sinh ngày 01/11/2009 hiện đang sống với chị, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Chị N xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn anh Trần Văn D vắng mặt không có lý do, không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn và nuôi con chung của chị N.

Về nguyện vọng con chung: Cháu Trần Quốc Huy có nguyện vọng sống với chị N khi cha mẹ ly hôn.

Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm có: Đơn khởi kiện ngày 30/8/2019 (Bản gốc); giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 13/02/2009 do Ủy ban nhân dân thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cấp (Bản chính); giấy khai khai sinh số 88 ngày 23/3/2010 do Ủy ban nhân dân thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cấp (Bản photo chứng thực); giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu của nguyên đơn (Bản photo); đơn xin xác nhận nơi cư trú ngày 30/8/2019 (Bản gốc); bản tự khai ngày 20/8/2019 (Bản gốc); biên bản ghi nhận ý kiến ngày 05/5/2020 (bản gốc); biên bản xác minh ngày 27/4/2020 (Bản gốc).

Kết quả xác minh từ chính quyền địa phương cho biết: Khoảng 01 năm nay vợ chồng chị N và anh D phát sinh mâu thuẫn, chị N bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống và anh chị đã ly thân cho đến nay.

Tại phiên tòa:

Chị N tiếp tục xin ly hôn với anh D, yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con; anh D vắng mặt nên không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa và các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; riêng đối với bị đơn vắng mặt không có lý do đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết N; về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cho chị N ly hôn với anh D; về con chung: Căn cứ Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình giao con chung cho chị N nuôi dưỡng theo nguyện vọng của cháu Huy; ghi nhận sự tự nguyện việc chị N không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con; về tài sản và nợ chung: Không có nên miễn xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại

phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Chị N khởi kiện xin ly hôn với anh D và yêu cầu được nuôi dưỡng con chung nên quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung”.

[3] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình Tòa án tiến hành thụ lý và giải quyết vụ án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng cho anh Trần Văn D theo quy định của pháp luật nhưng anh D vắng mặt không có lý do. Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết N yêu cầu xét xử vắng mặt bị đơn anh Trần Văn D. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử thống nhất quyết định xét xử vắng mặt anh D.

[4] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị Tuyết N đối với anh Trần Văn D. Hội đồng xét xử thấy, hôn nhân giữa anh chị có đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và được Ủy ban nhân dân thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn số 25 ngày 13/02/2009 nên xác định hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp.

Trong quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh D vắng mặt không lý do, cũng không gửi văn bản thể hiện ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện chị N. Qua lời trình bày của chị N cũng như kết quả xác minh từ địa phương cho thấy anh chị cưới nhau năm 2008, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thứ Ba, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Trong thời gian chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau nên thường xuyên cự cãi, hôn nhân không hạnh phúc. Vợ chồng đã cố gắng dàn xếp để chung sống cùng nhau lo cho con nhưng không thể tiếp tục chung sống. Vợ chồng đã ly thân hơn 06 tháng nay.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải để hòa giải tạo điều kiện cho vợ chồng đoàn tụ nhưng anh D vắng mặt không lý do, không thể hiện thiện ý chí hàn gắn hôn nhân. Hơn nữa, anh chị đã ly thân trong thời gian dài đến nay không ai muốn hàn gắn hôn nhân, do đó có cơ sở để xác định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của chị N cho chị N được ly hôn với anh D.

Về con chung: Chị N xác định có 01 người con chung tên Trần Quốc H,

sinh ngày 01/11/2009 hiện đang sống cùng với chị.

Xét thấy, hiện nay cháu H được cho đi học và phát triển bình thường, cháu có nguyện vọng sống với mẹ là chị N khi cha mẹ ly hôn. Do đó, trong thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tiếp tục giao cháu H cho chị N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của cháu H.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con, nên ghi nhận sự tự nguyện của chị N về việc không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị N xác định không có, không yêu cầu giải quyết, anh D không có ý kiến nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc chị N là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

[6] Xét ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, Điều 56 và Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết N đối với bị đơn anh Trần Văn D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Tuyết N và anh Trần Văn D.

2. Về con chung: Giao cháu Trần Quốc H, sinh ngày 01/11/2009 cho chị Nguyễn Thị Tuyết N tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của cháu H.

3. Về cấp dưỡng: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Tuyết N về việc không yêu cầu anh Trần Văn D phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom và chăm sóc con chung, không ai được quyền ngăn cản. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Vì lợi ích của con chung, khi

cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con, việc cấp dưỡng nuôi con.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Chị Nguyễn Thị Tuyết N xác định không có, không yêu cầu giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị Tuyết N có nghĩa vụ nộp toàn bộ tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008412 ngày 30/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang, vậy chị N đã nộp đủ tiền án phí.

6. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai, có mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tuyết N có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (Ngày 12/8/2020). Bị đơn anh Trần Văn D có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện An Biên;
- THADS huyện An Biên;
- UNBD thị trấn Thứ Ba;
- Các đương sự;
- Lưu (Dương).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Chơn